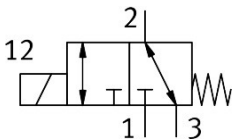
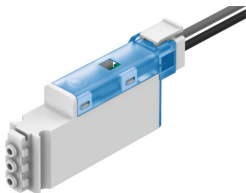


# Van điện từ

## VOVK-BT6-M32C-MN-1H5ZP-FF

Số bộ phận: 8122779

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                     |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 đóng đơn ổn định                                        |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                        |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 5.9 mm                                                      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 5.5 l/ph                                                    |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Tấm kết nối                                                 |
| Áp suất vận hành                                           | -0.1 MPA...0.7 MPA<br>-1 bar...7 bar<br>-14.5 psi...100 psi |
| Lưu ý về áp suất vận hành                                  | Cổng áp suất vận hành 3: chỉ -1 đến 0 bar                   |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Hướng kết nối phía trước<br>Van đĩa với lò xo hồi           |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40                                                        |
| Chiều rộng định mức                                        | 0.36 mm                                                     |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                         |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                      |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                       |
| Kiểu điều khiển                                            | điện                                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                            |
| Giá trị Cv                                                 | 0.006 gpm US                                                |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 10 Hz                                                       |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 6 ms                                                        |
| Lưu ý về thời gian chuyển mạch tắt                         | Ở -1 < p < 6 bar                                            |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 13 ms                                                       |
| Lưu ý về thời gian chuyển mạch                             | <= 6 ms ở 0 < p < 6 bar, <= 13 ms ở -1 < p < 0 bar          |
| Thời gian bật                                              | 100% trong vòng 500 giờ                                     |
| Mức tiêu thụ điện năng                                     | 0.5 W                                                       |
| Điện áp hoạt động danh định DC                             | 24 V                                                        |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 10 %                                                    |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:1]                        |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Không thể hoạt động bằng dầu                                |

| Đặc tính                       | Giá trị                          |
|--------------------------------|----------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 1 - ứng suất ăn mòn thấp         |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III               |
| Nhiệt độ trung bình            | 5 °C...50 °C                     |
| Độ ẩm tương đối                | 70 %                             |
| Lưu ý về độ ẩm tương đối       | ở nhiệt độ môi trường xung quanh |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 5 °C...50 °C                     |
| trọng lượng sản phẩm           | 6 g                              |
| Cổng nối điện                  | Cáp                              |
| Kiểu gắn                       | với lỗ xuyên                     |
| Cổng nối khí nén 1             | Tấm kết nối                      |
| Cổng nối khí nén 3             | Tấm kết nối                      |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                    |
| Vật liệu vỏ                    | PBT                              |
| Vật liệu lò xo                 | thép hợp kim cao không gỉ        |